UBND HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG THCS TÂN HƯNG – THỊ TRẤN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 179/BC-TrH

Tân Hưng, ngày 28 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn

2. Địa chỉ trụ sở: Thôn 2, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Địa chỉ thư điện tử: *thitran.thcs@edusuccess.vn*

Trang thông tin điện tử của trường: *thcstanhung-thi tran.haiphong.edu.vn*

3. Loại hình: Công lập

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Tầm nhìn: Là một trong tốp trường khá của huyện, nơi giáo viên và học sinh luôn khát vọng vươn tới tốt và xuất sắc.

4.2. Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển trí tuệ, đạo đức và thể chất, hướng tới giáo dục lên những công dân toàn cầu.

4.3. Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là trường tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, đáp ứng nhu cầu học tập và vui chơi của học sinh.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường trung học cơ sở Tân Hưng – Thị Trấn thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai trường trung học cơ sở (THCS): THCS Tân Hưng và THCS Thị Trấn theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo. Trường nằm trên địa phận thôn 2, xã Tân Hưng với toàn bộ phần đất và tài sản cố định của trường Tiểu học Tân Hưng và trường THCS Tân Hưng trước đây. Tổng diện tích khuôn viên nhà trường là 11.086,8 $m^{2,}$ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trải qua thời gian 12 năm, nhà trường đã ổn định về các tổ chức, đang từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của UBND huyện Vĩnh Bảo, sự quan tâm của Đảng ủy hai xã Tân Hưng và Thị trấn Vĩnh Bảo, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban

ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững (năm học 2024-2025 trường có 15 lớp), chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được cải thiện và nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện. Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học. Thầy và trò trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân địa phương.

Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn được công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2018, công nhận trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 năm 2023, được trang bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học.

6. Thông tin người đại diện hợp pháp

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ làm việc: Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn, Thôn 2, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0947134589

- Email: nguyenthi.hng@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường số: 1365/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

b. Quyết định thành lập Hội đồng trường và danh sách các thành viên Hội đồng trường số 1245/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025.

c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 3776/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc bổ nhiệm cán bộ.

d. Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng số 7365/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Bảo về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ.

8. Các văn bản khác của nhà trường

Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có). Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**29**		**2**	**27**				**1**	**7**	**18**	**3**	**21**	**7**		
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**26**		**1**	**25**					**7**	**17**	**2**	**19**	**7**		
1	Toán	5			5					1	4			5		
2	Lý	1			1						1			1		
3	Hóa	1			1					1			1			
4	Sinh	2			2						2		2			
5	Công nghệ	1			1						1		1			
6	Thể dục	2			2					1		1	2			
7	Tin học	1		1						1			1			
8	Ngữ văn	5			5					1	4		4	1		
9	Lịch sử	1			1						1		1			
10	Địa lý	1			1						1		1			
11	Tiếng Anh	3			3						2	1	3			
12	GDCD	0														
13	Âm nhạc	1			1						1		1			
14	Mỹ thuật	1			1					1			1			
15	Tổng phụ trách	1			1					1			1			

II	**Cán bộ quản lý**	**2**		**1**	**1**						**1**	**1**	**2**			
1	Hiệu trưởng	1		1							1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1							1	1			
III	**Nhân viên**	**1**			**1**				**1**							
1	Nhân viên văn thư	0														
2	Nhân viên kế toán	1			1				1							
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	0														
5	Nhân viên thư viện	0														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														

*** Công tác bồi dưỡng đội ngũ:**

Hàng năm, đội ngũ nhà giáo (gồm cả CBQL, giáo viên và nhân viên) đều được tham gia bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp, bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng theo chuyên đề đạt tỷ lệ 100%, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn theo vị trí việc làm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất thuộc quyền sử dụng của trường: 11.086.8 m^2

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: khoảng 17 $m^{2,}$ cao hơn so với yêu cầu tối thiểu theo quy định (10 m^2/HS)

2. Số lượng, hạng mục công trình:

2.1. Khối phòng hành chính quản trị: đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định, gồm:

- Phòng Hiệu trưởng: 48 m^2;

- Phòng Phó Hiệu trưởng: 24 m^2;

- Văn phòng: 48 m^2;

- Phòng các tổ chức Đảng – Đoàn thể: 24 m^2;

- Phòng Kế toán – Văn thư: 24 m^2;

- Phòng Bảo vệ: 9 m^2:

- Khu vệ sinh của cán bộ, giáo viên, nhân viên: 30 m^2;

- Khu để xe của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

2.2. Khối phòng học: 22 phòng, gồm 16 phòng học, 06 phòng học bộ môn (phòng KHTN, Tin học, Âm nhạc, Ngoại ngữ, Mỹ thuật, Công nghệ).

So với yêu cầu tối thiểu theo quy định, trường còn thiếu 01 phòng đa chức năng, 02 phòng học bộ môn KHXH.

2.3. Khối phòng hỗ trợ học tập: 07 phòng, đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định, gồm:

- Thư viện: 42 m^2;

- Phòng đọc GV: 21 m^2;

- Phòng đọc HS: 21 m^2;

- Phòng thiết bị: 60 m^2;

- Phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập: 48 m^2;

- Phòng truyền thống: 100 m^2;

- Phòng Đội – Tiếp dân: 24 m^2

2.4. Khối phụ trợ, gồm:

- Phòng Y tế: 24 m^2;

- Nhà kho: 02;

- Khu để xe học sinh;

- Khu vệ sinh học sinh;

- Cổng, hàng rào: vững chắc, an toàn.

So với yêu cầu tối thiểu theo quy định, trường còn thiếu phòng các tổ chuyên môn.

2.5. Khu sân chơi, thể dục thể thao: đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định.

- Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường;

- Sân thể dục thể thao: Sân vận động của xã phía sau khu nhà B, C;

- Nhà đa năng rộng 500 m^2.

2.6. Hạ tầng kỹ thuật đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định, có hệ thống cấp nước sạch; hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hạ tầng CNTT, liên lạc và thu gom rác thải thường xuyên.

Lắp đặt hệ thống camera giám sát các phòng học và phía cổng trường, tường bao giáp đường giao thông, tường bao phía sau giáp sân vận động để tăng cường an ninh, an toàn trường học.

Hệ thống cây xanh thường xuyên được chăm sóc, tu bổ tạo cảnh quan xanh, sạch.

3. Thiết bị dạy học

Các phòng học, phòng bộ môn có đủ hệ thống bảng viết chống lóa, ti vi 55 inch được kết nối Internet.

Trang thiết bị dạy học của nhà trường không đảm bảo đáp ứng nội dung, yêu cầu dạy học theo Chương trình GDPT 2018 (cũ, hư hỏng nhiều, thiếu chính xác,…); không có đủ dụng cụ, hóa chất, trang thiết bị để dạy thí nghiệm, dạy thực hành các bộ môn Khoa học tự nhiên, Công nghệ; một số hóa chất đã hết hạn sử dụng nhưng không có đơn vị thu gom. Thiếu trang thiết bị cho các phòng học Ngoại ngữ, Mĩ thuật; thiết bị phục vụ các môn học theo Chương trình GDPT 2018.

4. Danh mục sách giáo khoa đã được nhà trường lựa chọn sử dụng cho năm học 2025-2026

4.1. Danh mục Sách giáo khoa lớp 6

TT	Tên sách	Tên bộ sách
1	Toán	Cánh diều
2	Ngữ văn	Cánh diều
3	Tiếng Anh	Global Success
4	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục công dân	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc	Cánh diều
8	Mĩ thuật	Cánh diều
9	Tin học	Cánh diều
10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống

11	Giáo dục thể chất	Cánh diều
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Cánh diều

4.2. Danh mục Sách giáo khoa lớp 7

TT	**Tên sách**	**Tên bộ sách**
1	Toán	Cánh diều
2	Ngữ văn	Cánh diều
3	Tiếng Anh	Global Success
4	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục công dân	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc	Cánh diều
8	Mĩ thuật	Cánh diều
9	Tin học	Cánh diều
10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Giáo dục thể chất	Cánh diều
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Cánh diều

4.3. Danh mục Sách giáo khoa lớp 8

TT	**Tên sách**	**Tên bộ sách**
1	Toán	Cánh diều
2	Ngữ văn	Cánh diều
3	Tiếng Anh	Global Success
4	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục công dân	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc	Cánh diều
8	Mĩ thuật	Cánh diều
9	Tin học	Cánh diều

10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Giáo dục thể chất	Cánh diều
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Cánh diều

4.4. Danh mục Sách giáo khoa lớp 9

TT	Tên sách	Tên bộ sách
1	Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Ngữ văn	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Tiếng Anh	Global Success
4	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Giáo dục công dân	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc	Cánh diều
8	Mĩ thuật	Cánh diều
9	Tin học	Cánh diều
10	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống
11	Giáo dục thể chất	Cánh diều
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức với cuộc sống

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung chưa đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1				x	

Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	Thiếu nhân viên các vị trí: Thư viện, Thiết bị thí nghiệm
Tiêu chí 2.4				x	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1				x	
Tiêu chí 3.2				x	
Tiêu chí 3.3				x	
Tiêu chí 3.4			x		Bổ sung khu vệ sinh cho HS khuyết tật
Tiêu chí 3.5				x	Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6				x	
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1				x	

Tiêu chí 4.2				x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	**Kết quả**		**Nội dung đã đạt**
	Không đạt	**Đạt**	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài đạt mức độ 3; được UBND thành phố công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào tháng 12 năm 2023.

2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Văn bản số 238/KH-TrH, ngày 30/8/2024 của Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn về Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 *(Có văn bản kèm theo)*.

3. Kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm học 2024-2025:

Văn bản số 173/BC-TrH, ngày 13/6/2025 của Trường THCS Tân Hưng – Thị Trấn về Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 *(Có văn bản kèm theo)*.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	654	168	193	161	132
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	534 (81,65%)	144 (85,71%)	130 (67,36%)	138 (85,72%)	122 (92,43%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	103 (15,75%)	23 (13,69%)	55 (28,5%)	22 (13,66%)	3 (2,27%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (2,45%)	1 (0,52%)	8 (4,14%)		7 (5,3%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,15%)			1 (0,62%)	
II	**Số học sinh chia theo học lực**	654	168	193	161	132
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	162 (24,77%)	29 (17,26%)	66 (34,2%)	33 (20,5%)	34 (25,76%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	258 (39,45%)	85 (50,6%)	68 (35,23%)	68 (42,24%)	37 (28,03%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	222 (33,95%)	49 (29,16%)	59 (30,57%)	53 (32,92%)	61 (46,21%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,83%)	5 (2,98%)		7 (4,34%)	
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	642 (98,17%)	163 (97,02%)	193 (100%)	154 (95,65%)	132 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,83%)	2 (1,19%)	9 (4,66%)	1 (0,62%)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	150 (22,94%)	27 (16,56%)	57 (29,53%)	32 (19,88%)	34 (25,76%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (1,68%)	5 (2,98%)		6 (3,73%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,31%)			2 (1,24%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	25 (3,82%)	2 (1,19%)	7 (3,63%)	9 (5,59%)	7 (5,3%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,31%)				2 (1,52%)
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					

1	Cấp huyện (quận)	65	4	11	20	30
2	Cấp tỉnh/thành phố	2				2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	131				131
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	131				131
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	34 (25,95%)				34 (25,95%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	37 (28,25%)				37 (28,25%)
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	60 (45,8%)				60 (45,8%)
VII	**Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT hệ công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	94 (71,76%)				94 (71,76%)
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	332/ 322	95/ 73	97/ 96	81/ 80	59/ 73
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	3	2	0	1	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả tài chính năm 2024

STT	Chỉ số thống kê	Số liệu quyết toán
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**11,036,085,651**
I	Dự toán ngân sách giao(bao gồm cả học phí)	**7,818,774,000**
	Học phí (bao gồm cả KP năm trước chuyển sang)	354,321,038
II	Thu khác (bao gồm cả KP năm trước chuyển sang)	**3,217,311,651**
	Dạy thêm	2,401,572,725
	Ôn 10	54,067,006
	Coi xe	132,620,000
	Nước uống	79,765,000
	Bảo hiểm y tế	549,286,920
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**11,262,526,780**
I	**Chi ngân sách nhà nước**	**7,818,774,000**
1	**Chi tiền lương và thu nhập**	**7,386,543,449**
	Lương theo ngạch, bậc	2,897,265,961
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	81,840,000
	Phụ cấp chức vụ	37,260,000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	164,517,859
	Phụ cấp ưu đãi nghề	854,573,868
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4,968,000

	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	616,402,545
	Các khoản hỗ trợ khác	343,976,000
	Thưởng thường xuyên	162,710,000
	Bảo hiểm xã hội	613,491,063
	Bảo hiểm y tế	108,263,056
	Kinh phí công đoàn	72,164,170
	Bảo hiểm thất nghiệp	36,082,084
	Các khoản đóng góp khác	18,043,843
	Chi khác(Thu nhập tăng thêm)	1,374,985,000
2	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**397,915,751**
	Tiền điện	36,359,731
	Tiền nước	5,470,343
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5,640,000
	Văn phòng phẩm	8,907,000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9,490,000
	Vật tư văn phòng khác	20,158,400
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	590,000
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4,940,000
	Phụ cấp công tác phí	15,800,000
	Khoán công tác phí	14,400,000
	Thuê đào tạo lại cán bộ	3,200,000
	Nhà cửa	68,560,000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	25,292,000
	Đường điện, cấp thoát nước	14,970,600
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20,580,000
	Chi mua hàng hóa, vật tư	90,285,677
	Chi khác	43,272,000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10,000,000
3	**Chi khác**	**34,314,800**
	Chi các khoản phí và lệ phí	20,099,800
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3,472,000
	Chi các khoản khác	10,743,000
II	**Chi tiền phí, lệ phí (học phí)**	**298,270,907**
1	**Chi tiền lương và thu nhập**	**122,461,534**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8,000,000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	95,061,534
	Chi khác	19,400,000
2	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**175,050,373**
	Tiền điện	12,791,218
	Tiền nước	1,660,155
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4,200,000

	Khoán văn phòng phẩm	24,300,000
	Vật tư văn phòng khác	25,890,000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,082,000
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	216,000
	Phụ cấp công tác phí	24,370,000
	Chi phí thuê mướn khác	2,100,000
	Đường điện, cấp thoát nước	14,865,000
	Chi mua hàng hóa, vật tư	10,677,000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5,000,000
	Chi khác	47,899,000
3	**Chi khác**	**759,000**
	Chi các khoản phí và lệ phí	759,000
III	**Chi nguồn khác**	**3,145,481,873**
1	Dạy thêm	2,342,424,813
2	Ôn 10	50,832,140
3	Coi xe	123,173,000
4	Nước uống	79,765,000
5	Bảo hiểm y tế	549,286,920
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**127,879,909**

1. Kết quả tài chính 6 tháng đầu năm 2025

STT	Chỉ số thống kê	Số liệu quyết toán
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**8,479,755,707**
I	Dự toán ngân sách giao(bao gồm cả học phí)	**7,847,880,131**
	Nguồn 12	282,600,000
	Nguồn 12 ((bao gồm cả KP học phí năm trước chuyển sang)	259,720,131
	Nguồn 18	332,940,000
	Nguồn 13	6,972,620,000
II	Thu khác (bao gồm cả KP năm trước chuyển sang)	**631,875,576**
	Dạy thêm	463,098,278
	Coi xe	70,367,000
	Nước uống	32,530,000
	Quỹ Đội	26,120,000
	CSSKBĐ	39,760,298
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**4,529,941,932**
I	**Chi ngân sách nhà nước**	**3,892,055,754**
1	**Chi tiền lương và thu nhập**	**3,565,193,622**
	Lương theo ngạch, bậc	1,678,842,360

	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33,760,000
	Phụ cấp chức vụ	21,060,000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	146,967,125
	Phụ cấp ưu đãi nghề	494,554,788
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,808,000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	353,167,775
	Các khoản hỗ trợ khác	201,810,000
	Thưởng theo NĐ 73	149,822,992
	Bảo hiểm xã hội	354,081,124
	Bảo hiểm y tế	62,484,903
	Kinh phí công đoàn	34,592,101
	Bảo hiểm thất nghiệp	20,828,302
	Các khoản đóng góp khác	10,414,152
2	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**306,152,132**
	Tiền điện	17,682,197
	Tiền nước	4,603,935
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	90,000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31,140,000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,188,000
	Phụ cấp công tác phí	100,000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	10,841,600
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	39,677,000
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	36,300,000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	33,965,300
	Tài sản và thiết bị khác	116,676,100
	Chi khác	13,888,000
3	**Chi khác**	**20,710,000**
	Chi các khoản phí và lệ phí	16,000,000
	Chi các khoản khác	4,710,000
II	**Chi tiền phí, lệ phí (học phí)**	**67,943,900**
1	**Chi tiền lương và thu nhập**	**16,000,000**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	16,000,000
2	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**50,911,000**
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	540,000

	Khoán văn phòng phẩm	8,400,000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,188,000
	Chi phí khác	20,553,000
	Phụ cấp công tác phí	1,870,000
	Chi phí thuê mướn khác	7,560,000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5,000,000
	Chi khác	5,800,000
3	**Chi khác**	**1,032,900**
	Chi các khoản phí và lệ phí	1,032,900
III	**Chi nguồn khác**	**569,942,278**
	Dạy thêm	463,098,278
	Coi xe	48,194,000
	Nước uống	32,530,000
	Đội	26,120,000
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**4,153,483,775**

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các hoạt động giáo dục khác trong năm học:

- Thực hiện tổng vệ sinh môi trường 1 lần/tháng theo Kế hoạch của UBND huyện.

- Tham gia chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ: Mỗi tháng có một lớp thực hiện quét dọn, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ.

- Phối hợp với các phòng, ban của huyện, với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài huyện, với UBND xã Tân Hưng tổ chức cho học sinh các hoạt động sau:

+ Tổ chức Hội thi tìm hiểu Luật Giao thông đường bộ, Luật phòng chống ma túy, Luật phòng cháy, chữa cháy cấp trường;

+ Tham gia cuộc thi Em yêu biển đảo quê hương do Ban dân vận Huyện ủy phối hợp với Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1 tổ chức;

+ Tham dự buổi truyền thông về sức khỏe sinh sản vị thành niên, xâm hại tình dục và bạo lực học đường do Trung tâm y tế huyện phối hợp với UBND xã Tân Hưng tổ chức;

+ Tham gia Hội thi Rung chuông vàng tìm hiểu Luật Giao thông đường bộ, Luật phòng chống ma túy, Luật phòng cháy, chữa cháy do Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Công an huyện tổ chức;

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về ATGT cho học sinh toàn trường và dành 01 phút tưởng niệm các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông nhân Ngày thế giới l tưởng niệm các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông;

+ Tổ chức thi văn nghệ chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, thi kéo co và thi đấu các môn TDTT chào mừng Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam;

+ Tham dự Chương trình Giao lưu, nói chuyện giữa nhân chứng lịch sử với thanh thiếu nhi do Huyện đoàn – Hội đồng Đội huyện phối hợp với Hội Cựu chiến binh huyện tổ chức.

+ Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ 5 năm 2025.

2. Công tác mua sắm, xây dựng cơ sở vật chất

- Mua mới 06 ti vi lắp đặt vào các phòng học thay thế những ti vi đã hỏng để phục vụ công tác dạy và học;

- Làm lại toàn bộ hệ thống đường mạng Internet trong nhà trường. Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống đường dây điện, quạt trần, quạt treo tường; sửa chữa hệ thống camera sau bão số 2; sửa chữa phòng tin học;

- Mua mới 01 bảng viết, 01 giá sách cho phòng học lớp 6D;

- Làm bạt che nắng ngoài sân trường để phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục của học sinh.

- Làm thêm lán xe học sinh khu vực giữa dãy nhà A với ao, mở rộng lán xe tiếp giáp phòng học lớp 7D.

3. Công tác y tế: Thực hiện tốt công tác chỉ đạo của cấp trên trong việc phòng, chống dịch bệnh; Hàng ngày yêu cầu các lớp vệ sinh khu uống nước, mặt bàn, sàn nhà để đảm bảo vệ sinh môi trường; Tổ chức tổng vệ sinh toàn trường vào chiều thứ Sáu, tuần 4 hàng tháng (toàn thể CBGV, HV, HS tham gia).

4. Công tác an toàn an ninh trường học được đảm bảo, không để hiện tượng mất mát xảy ra.

5. Hoạt động công tác Đội: Liên đội tổ chức tốt chương trình học tập, rèn luyện lối sống, lý tưởng đạo đức cho đội viên. Tổ chức các đợt thi đua, các hoạt động NGLL, các hoạt động ngoại khóa nhằm góp phần hoàn thiện nhân cách cho học sinh. Năm học 2024-2025: Liên đội được Hội đồng đội huyện xếp loại Xuất sắc, Hội đồng đội thành phố tặng Giấy khen Liên đội mạnh cấp thành phố.

6. Kết quả công tác ứng dụng CNTT, Chuyển đổi số trong nhà trường: Khai thác thường xuyên cổng thông tin điện tử, đăng tải kịp thời các hoạt động của nhà trường, công khai tới CMHS về các kế hoạch của năm học, kế hoạch thu – chi tài chính và các văn bản chỉ đạo của các cấp.

7. Việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước trong CBGV, NV nghiêm túc, không có trường hợp vi phạm./.

Nơi nhận:
- CBGV, NV, PHHS;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng